TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - A phúc**

Bản án số: 130/2022/DS-PT
Ngày: 28/7/2022
V/v "Tranh chấp B đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Quách Tố Giang.

Các Thẩm phán: bà Nguyễn Thị Minh Phượng;

ông Nguyễn Ngọc Tuấn.

- ***Thư ký phiên tòa:*** ông Ngô Huỳnh Đức - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang:*** ông Huỳnh Thanh Phước - Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 77/2022/TLPT-DS ngày 13/5/2022 về việc "Tranh chấp B đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2022/DS-ST ngày 22/02/2022 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 100/2022/QĐ-PT ngày 15/6/2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* bà A, sinh năm 1964; nơi cư trú: số nhà 248, tổ 10, ấp M, xã N, huyện T, tỉnh An Giang, có mặt.

- *Bị đơn*:

1. Ông B, sinh năm 1980, vắng mặt;

2. Bà C (Hơn), sinh năm 1980, vắng mặt;

Cùng cư trú: số nhà 247, tổ 10, ấp M, xã N, huyện T, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của ông B, bà C là ông D, sinh năm 1952; nơi cư trú: ấp B 2, xã M, thành phố X, tỉnh An Giang (Văn bản ủy quyền ngày 05/4/2022), có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: ông Đ, sinh năm 1964; nơi cư trú: số nhà 248, tổ 10, ấp M, xã N, huyện T, tỉnh An Giang, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Liêm: bà A, sinh năm 1964; nơi cư trú: số nhà 248, tổ 10, ấp M, xã N, huyện T, tỉnh An Giang (theo giấy ủy quyền ngày 01/11/2021), có mặt.

Người kháng cáo: bị đơn ông B, bà C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm:

Tại đơn khởi kiện, tờ tự khai ngày 10/5/2021 và tại phiên tòa, nguyên đơn bà A trình bày: do chỗ quen biết là láng giềng nên bà có cho ông B và bà C (Hơn) vay tiền 2 lần, lần đầu vay 60.000.000đ, lần 2 vay thêm 15.000.000đ, tổng cộng là 75.000.000đ (bảy mươi lăm triệu đồng) và lập *"Giấy nhận nợ"* ngày 21/6/2019 tại nhà bà, có bà C ký tên xác nhận nợ; lãi suất thỏa thuận; thời hạn trả lại vốn vay là ngày 01/7/2019; bà đưa tiền cho bà C tại nhà cho ông B, bà C. Đến hạn trả nợ, ông B và bà C không thực hiện việc trả lại tiền đã vay cũng như không trả tiền lãi nên bà đã nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện T. Tại buổi hòa giải ngày 16/7/2020, ông B xác nhận có nợ bà 75.000.000đ do bà C vay, ông B đồng ý tính lãi là 25.000.000đ, tổng cộng là 100.000.000đ, ông B hứa trả cho bà mỗi tháng 4.000.000đ cho đến khi hết nợ và yêu cầu bà rút lại đơn khởi kiện nên bà đã rút lại đơn khởi kiện và Tòa án nhân dân huyện T đã đình chỉ giải quyết vụ án. Sau khi bà rút lại đơn khởi kiện ông B và bà C thực hiện việc trả nợ vay theo lời hứa chỉ được 6 lần là 24.000.000đ và đóng lãi trước khi khởi kiện 2 lần là 5.000.000đ, tổng cộng bà đã nhận của ông B, bà C là 29.000.000đ. Sau đó thì ông B, bà C không thực hiện việc trả nợ vay tiếp.

Nay bà yêu cầu ông B và bà C (Hơn) trả lại cho bà vốn vay là 75.000.000đ (bảy mươi lăm triệu đồng) và tiền lãi tính theo quy định của pháp luật là 10%/năm, thời gian tính từ ngày vay 21/6/2019 cho đến ngày Tòa án xét xử vụ án là ngày 22/02/2022. Bà đồng ý khấu trừ số tiền 29.000.000đ bà đã nhận của ông B, bà C.

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án và nhiều lần thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho bị đơn ông B và bà C, nhưng ông B, bà C vẫn không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp chứng cứ, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

Ngày 12/11/2021 và ngày 15/12/2021, Tòa án đến nhà để ghi lời khai của ông B và bà C, nhưng ông B, bà C vắng mặt tại nhà. Do đó, Tòa án không ghi nhận được ý kiến của bị đơn.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà C trình bày: Bà là hàng xóm của bà A. Bà có hỏi vay tiền của bà A dùm cho người quen của bà. Bà có hỏi vay của bà A 2 lần tiền là 75.000.000đ và có lập *"Giấy nhận nợ"* ngày 21/6/2019 tại nhà bà A, có bà ký tên xác nhận nợ; lãi suất thỏa thuận mỗi ngày là 350.000đ; thời hạn trả

lại vốn vay là ngày 01/7/2019; bà A đưa tiền cho bà tại nhà bà, không có mặt ông B. Bà đã đóng lãi được khoảng 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng) nhưng không có chứng cứ chứng minh. Sau đó bà không đóng lãi cũng như chưa trả lại vốn vay. Bà A đã nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện T. Tại buổi hòa giải ngày 16/7/2020, ông B xác nhận có nợ bà A 75.000.000đ do bà vay, ông B đồng ý tính lãi là 25.000.000đ, tổng cộng là 100.000.000đ, ông B hứa trả cho bà A mỗi tháng 4.000.000đ cho đến khi hết nợ và yêu cầu bà A rút lại đơn khởi kiện nên bà A đã rút lại đơn khởi kiện và Tòa án nhân dân huyện T đã đình chỉ giải quyết vụ án. Sau khi bà A rút lại đơn khởi kiện ông B và bà thực hiện việc trả nợ vay theo lời hứa chỉ được 6 lần là 24.000.000đ và đóng lãi trước khi khởi kiện 2 lần là 5.000.000đ, tổng cộng bà A đã nhận của ông B và bà là 29.000.000đ. Sau đó do dịch bệnh nên ông B và bà không thực hiện việc trả nợ vay tiếp. Nay bà A khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện T xem xét buộc ông B và bà trả lại cho bà A vốn vay là 75.000.000đ (bảy mươi lăm triệu đồng) và tiền lãi tính theo quy định của pháp luật là 10%/năm, thời gian tính từ ngày vay 21/6/2019 cho đến ngày Tòa án xét xử vụ án là ngày 22/02/2022. Bà A đồng ý khấu trừ số tiền 29.000.000đ bà A đã nhận của ông B và bà. Bà xác nhận có nợ và đồng ý trả cho bà A số tiền còn nợ sau khi khấu trừ 29.000.000đ bà A đã nhận của ông B và bà; còn lại bà và ông B đồng ý trả cho bà A, nhưng xin được trả dần mỗi tháng 2.000.000đ (hai triệu đồng) cho đến khi hết nợ.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà A trình bày: Chồng bà tên Đ, sinh năm 1964. Địa chỉ: Số nhà 248, Tổ 10, ấp M, xã N, huyện T, tỉnh An Giang. Cùng bà cho ông B, bà C vay tiền. Nay bà khởi kiện yêu cầu ông B bà C trả lại vốn vay và tiền lãi, bà đại diện theo ủy quyền cho ông Đ không có yêu cầu gì khác.

Tại biên bản hòa giải ngày 16/7/2020, của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh An Giang (đã được sao y số 11/SY.TA ngày 21/02/2022); bị đơn ông B trình bày: Việc vay mượn tiền là do vợ ông tên C đứng ra vay của bà A, ông hoàn toàn không biết. Đến khi bà A đến nhà đòi tiền thì ông mới biết vợ ông vay bà A 75.000.000đ (bảy mươi lăm triệu đồng). Ông có đứng ra thương lượng đồng ý cùng vợ trả nợ cho bà A và có đưa cho bà A 3.000.000đ tiền lãi. Trước yêu cầu khởi kiện của bà A, ông đồng ý cùng bà C trả cho bà A số tiền 75.000.000đ (bảy mươi lăm triệu đồng) và lãi suất là 25.000.000đ (hai mươi lăm triệu đồng), nhưng cho ông được trả dần 4.000.000đ/tháng, tính từ ngày mùng 03/6/2020 âm lịch.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2022/DS-ST ngày 22/02/2022 của Tòa án nhân dân huyện T đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà A.

Buộc bị đơn ông B, bà C phải trả cho nguyên đơn bà A số tiền còn nợ là 66.034.000đ (sáu mươi sáu triệu không trăm ba mươi bốn ngàn đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án theo quy định.

Ngày 03 tháng 3 năm 2022, bị đơn ông B và bà C kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ông D, người đại diện theo ủy quyền của ông B và bà C trình bày tranh luận: đồng ý với bản án sơ thẩm về số tiền phải trả cho bà A là 66.034.000 đồng, nhưng xin trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

Bà A trình bày tranh luận: không đồng ý cho ông B, bà C trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

Về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng và đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý đến khi xét xử.

Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: các đương sự, người tham gia tố tụng khác đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án dân sự: các đương sự thống nhất tiền vay là 75.000.000 đồng. Bà A đã nhận lãi của bị đơn số tiền 5.000.000 đồng. Tại Biên bản hòa giải ngày 16/7/2020, giữa bà A và ông B thống nhất tiền vốn là 75.000.000 đồng, lãi 25.000.000 đồng, bị đơn có trách nhiệm trả hàng tháng cho bà A số tiền 4.000.000 đồng, bà A rút đơn khởi kiện. Sau khi bà A rút đơn khởi kiện, bị đơn góp được 06 tháng với số tiền là 24.000.000 đồng. Tòa án huyện T chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà A là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông D đại diện cho bị đơn xác nhận nợ, án sơ thẩm xử là có căn cứ, kháng cáo của bị đơn chủ yếu là xin trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ, nhưng không được bà A chấp nhận, nên kháng cáo không có cơ sở xem xét. Nếu thực tế hoàn cảnh của bị đơn khó khăn sẽ được xem xét ở giai đoạn thi hành án.

Bởi các lẽ trên, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: không chấp nhận kháng cáo của ông B, bà C; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2022/DS-ST ngày 22/02/2022 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về tính hợp pháp của kháng cáo: bị đơn ông B, bà C thực hiện quyền kháng cáo trong thời hạn luật định nên Tòa án nhân dân tỉnh An Giang thụ lý, giải quyết theo trình tự phúc thẩm theo quy định tại Điều 273, Điều 285 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông B, bà C vắng mặt nhưng có mặt người đại diện theo ủy quyền là ông D. Ông Đ vắng mặt nhưng có mặt người đại diện theo ủy quyền là bà A. Mặt khác, đây là phiên tòa đã mở lần thứ hai nên căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm vẫn tiến hành xét xử.

[2] Xét nội dung kháng cáo:

[2.1] Căn cứ vào Giấy nhận nợ ngày 21/6/2019 (BL 02); các Biên bản hòa giải sơ sở tại Tổ hòa giải ấp M, xã N, huyện T (BL 146, 148); Biên bản hòa giải ngày 16/7/2020 tại Tòa án nhân dân huyện T (BL 03), cho thấy giữa bà A và bà C, ông B đã xác lập B đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự, với số tiền vay là 75.000.000 đồng từ ngày 21/6/2019.

[2.2] Sau khi hòa giải ngày 16/7/2020, bà A đã nhận tiền của ông B, bà C là 29.000.000 đồng (gồm 5.000.000 đồng tiền lãi và 24.000.000 đồng tiền trả 06 tháng x 4.000.000/tháng theo thỏa thuận ngày 16/7/2020). Sau đó, ông B, bà C không tiếp tục trả tiền theo thỏa thuận.

[2.3] Do ông B, bà C vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên Bà A khởi kiện yêu cầu ông B, bà C trả vốn vay 75.000.000 đồng và lãi suất 10%/năm tính từ ngày 21/6/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm 22/02/2022, đồng ý khấu trừ 29.000.000 đồng đã nhận của ông B, bà C, là có cơ sở.

[2.4] Tại phiên tòa sơ thẩm, bà C thừa nhận nợ, đồng ý trả nợ theo yêu cầu của bà A, nhưng xin trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi hết nợ, nhưng bà A không đồng ý nên không có cơ sở xem xét. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm tính lãi suất 10%/năm từ ngày 21/6/2019 đến ngày 22/02/2022 là 975 ngày = 20.034.000 đồng, tổng cộng vốn lãi là 95.034.000 đồng, khấu trừ 29.000.000 đồng; buộc ông B, bà C phải trả cho bà A 66.034.000 đồng là có căn cứ.

[2.5] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông D đại diện ủy quyền của ông B và bà C xác định bản án sơ thẩm xử có căn cứ, đồng ý trả số tiền 66.034.000 đồng, nhưng xin trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng. Yêu cầu trả dần của bị đơn không được nguyên đơn bà A đồng ý.

Vì vậy, kháng cáo của ông B, bà C không có cơ sở xem xét, cần giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện T như đề nghị của Viện kiểm sát.

[3] Về án phí phúc thẩm: do kháng cáo không được chấp nhận, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm nên ông B, bà C phải chịu án phí theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông B, bà C.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2022/DS-ST ngày 22/02/2022 của Tòa án nhân dân huyện T.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà A.

[2] Buộc bị đơn ông B, bà C phải trả cho nguyên đơn bà A số tiền còn nợ là 66.034.000đ (sáu mươi sáu triệu không trăm ba mươi bốn ngàn đồng).

[3] Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ Luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[4] Về án phí:

Về án phí sơ thẩm:

Hoàn trả cho nguyên đơn bà A 1.875.000đ (một triệu tám trăm bảy mươi lăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007394 ngày 31/5/2021 của C cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh An Giang.

Bị đơn ông B, bà C phải chịu 3.301.000đ (ba triệu ba trăm linh một ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Về án phí phúc thẩm: ông B, bà C phải chịu mỗi người 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí phúc thẩm, được khấu trừ với 600.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại các biên lai thu số 0003033, 0003032 ngày 16/3/2022 của C cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh An Giang. Ông B, bà C đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND Cấp cao tại TP. HCM;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND huyện T;
- C cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV-THA;
- Văn phòng;
- Tòa Dân sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Quách Tố Giang